TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 901/2023/HC-PT
Ngày: 22/12/2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyển;

Các Thẩm phán: Ông Chu Thành Quang;

Ông Nguyễn Phan Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Hương Thùy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Song Lê - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 452/2023/TLPT-HC ngày 16 tháng 6 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 217/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13994/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Ông N vắng mặt; bà T có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Kim Hải Q, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu T - thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Có mặt.

**** Người bị kiện:***

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng Đ - Phó Chủ tịch UBND thành phố H. Vắng mặt.

2. Chủ tịch và UBND huyện G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn H - Phó chủ tịch UBND huyện G. Vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn H1 - Phó Chủ tịch UBND xã D. Vắng mặt.

2. Anh Đỗ Minh T1, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Chị Đỗ Thị Giang T2, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện là ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông bà là chủ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 9, thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội, đã được Văn phòng Đ1 - chi nhánh G cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai số 8314 ngày 28/12/2016. Thửa đất này là đất ở, mục đích sử dụng lâu dài. Ông bà sử dụng với diện tích hiện trạng khi được cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai là 256,4m^2. Gia đình ông bà sử dụng riêng, liên tục, ổn định suốt từ giai đoạn trước năm 1993 đến nay, không tranh chấp ai, nộp thuế và nghĩa vụ khác theo yêu cầu cho nhà nước hàng năm đầy đủ. Mật độ xây dựng xấp xỉ 100%, bao gồm nhà ở và các công trình phụ trợ ăn ở, hoàn toàn đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(sau đây viết tắt là GCNQSD đất)* theo quy định của pháp luật. Nguồn gốc đất đai gồm 03 phần chính:

+ Phần thứ nhất: Ông bà nhận sang nhượng từ ông Ổ và ông K, mỗi người khoảng 15m^2 (diện tích của mỗi người rộng khoảng 4m, dài khoảng hơn 3m, đều là người cùng thôn xã vỡ hoang, khai hoang đất, sau đó không sử dụng nên sang nhượng lại). Tổng diện tích ông bà mua lại là khoảng 30m^2.

+ Phần thứ hai: Đất 10% do địa phương cấp cho gia đình ông bà năm 1991 để sản xuất nông nghiệp, với diện tích khoảng 120m^2 (bề rộng khoảng 8m, dài khoảng 15m).

+ Phần thứ ba: Vợ chồng ông bà tự khai hoang toàn bộ diện tích phía sau (khoảng 100m^2). Ban đầu, chỗ đó là thùng vũng ao đầm hoang, sau đó ông bà đầu tư cải tạo và sử dụng ổn định liên tục cho đến nay.

Năm 2001, nhà nước thực hiện thu thuế đất ở đối với thửa đất này. Năm 2003, ông bà đã xây nhà ở cấp bốn, công trình phụ trợ ăn ở, làm sân vườn và tường rào bao quanh toàn bộ thửa đất. Năm 2013, ông bà tiếp tục xây sửa, nâng cấp nhà cửa trong khuôn viên thửa đất để phục vụ nhu cầu ăn ở sinh hoạt cho thuận tiện. Năm 2016, nhà nước cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai thửa đất ở số 8314 của ông bà với diện tích thể hiện là 256,4m^2.

Thực hiện Dự án xây dựng đường đê tả sông Đ đoạn từ cầu Đ đến cầu P, huyện G *(sau đây viết tắt là Dự án)*, ngày 2/3/2020, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1247/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T, ông

Đỗ Xuân N1 tại thôn T, xã D để thực hiện Dự án có nội dung: Thu hồi 29,1m^2 đất của bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 09 tại thôn T, xã D, huyện G.

Cùng ngày 02/03/2020, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1258/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N để thực hiện Dự án có nội dung:

"1. Diện tích đất thu hồi: 29,1m^2.

2. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.713.775 đồng".

Không đồng ý với Quyết định số 1258/QĐ-UBND, bà T làm đơn khiếu nại đến UBND huyện G. Ngày 17/06/2020, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Quyết định số 4014/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N với nội dung bác đơn khiếu nại của bà T, ông N.

Không đồng ý với Quyết định số 4014/QĐ-UBND, bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố H. Ngày 02/7/2021, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2841/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn N lần 2 có nội dung: Đồng ý và giữ nguyên Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết khiếu nại lần 1.

Ông bà khởi kiện đến Tòa án đề nghị hủy:

+ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND Huyện G về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

+ Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết khiếu nại lần đầu.

+ Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố H không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện G trình bày:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T vì cho rằng hoạt động phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND thành phố H để triển khai công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án. UBND huyện G cũng đã thực hiện đúng trình tự về việc giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định của Luật khiếu nại. Cụ thể:

Ngày 22/9/2018, Sở T3 bàn giao mốc giới tại thực địa để triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện Dự án; UBND huyện đã ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư, Tổ công tác GPMB. Ngày 18/6/2018, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện G phối hợp với

lãnh đạo Đảng ủy, UBND xã D tổ chức họp về chủ trương thực hiện dự án. Ngày 19/6/2021, tổ chức niêm yết công khai văn bản pháp lý về chủ trương thực hiện, bản vẽ chỉ giới dường đỏ xây dựng Dự án. Ngày 19/11/2018, Tổ công tác giải phóng mặt bằng xã D thực hiện việc kê khai, kiểm đếm tài sản trên 29,1m^2 đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N đang sử dụng, công trình trên đất bao gồm: Sân lát gạch nung đỏ; nhà tạm vách cót 14m, trụ cổng; cổng hoa sắt; hàng rào lưới B40; tường xây gạch 220 bổ trụ; tường xây gạch 110; hoa sắt trên tường; sân đổ bê tông. Nội dung kê khai được ghi nhận tại Biên bản kê khai có kèm theo sơ họa diện tích, vị trí các công trình; bà Nguyễn Thị T đã kiểm tra và ký xác nhận nội dung kê khai. Ngày 21/11/2019, Tổ công tác GPMB xã D tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản, cây cối hoa màu trên đất đối với hộ gia đình bà T. Ngày 11/12/2019, Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã D tổ chức họp đối thoại trực tiếp với 27 hộ gia đình trong đó có bà T về các ý kiến không đồng ý với dự thảo phương án. Ngày 10/01/2020, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện G có Văn bản số 19/TTPTQĐ trả lời ý kiến, kiến nghị của hộ gia đình bà T.

Ngày 02/3/2020, UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 1247/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 1258/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản gắn liền với đất đối với bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N để thực hiện Dự án. Căn cứ Quyết định của UBND huyện G về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản, cây cối hoa màu trên đất đối với hộ bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N, tại các ngày: 13/5/2020, 27/5/2020, 05/6/2020, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã phối hợp với UBND xã D tiến hành chi trả tiền 03 lần đối với hộ gia đình bà T, ông N. Tuy nhiên, cả 03 lần bà T, ông N không đến nhận tiền và bàn giao mặt bằng theo quy định. Ngày 17/6/2020, UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 4014/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N. Tại Quyết định 4014/QĐ-UBND nêu: Bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T.

Đại diện của UBND huyện G đề nghị Tòa án xem xét và giữ nguyên Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 02/3/2020, Quyết định số 4041/QĐ-UB về việc giải quyết khiếu nại của UBND và Chủ tịch UBND huyện G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã D trình bày: Thống nhất với quan điểm của UBND huyện G về xác định loại đất, thống nhất về nguồn gốc cũng như hiện trạng sử dụng đất của ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là thành viên gia đình bà Nguyễn Thị T cũng thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông N, bà T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 217/2022/HC-ST ngày 28/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 Luật Tố tụng Hành chính; Điều 98 Luật Tổ chức HĐND-UBND; Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 18, Điều 21, Điều

31, Điều 40 Luật Khiếu nại; Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Nghị định 47/2014/NĐ-CP; Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị T đề nghị hủy:

+ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND Huyện G về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

+ Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết khiếu nại lần đầu.

+ Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2023, người khởi kiện là ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của của người khởi kiện; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 27/7/2021, ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND huyện G về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai là các quyết định hành chính bị kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính 2015.

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo về thời hiệu và điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính 2015.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố H, Chủ tịch và UBND huyện G; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã D, anh Đỗ Minh T1 vắng mặt, tuy nhiên họ đều đã được triệu tập hợp lệ 02 lần, xét việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án,

căn cứ quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

[2.1]. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính bị kiện:

Căn cứ Điều 22, Điều 28, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; Điều 22, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 21, Điều 27 đến Điều 41 Luật Khiếu nại; Điều 30, Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ; Điều 29 đến Điều 36 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H thì quyết định hành chính và các quyết định giải quyết khiếu nại bị kiện đã được Chủ tịch và UBND huyện G, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành đúng thẩm quyền và đảm bảo trình tự, thủ tục. Quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện không thắc mắc, khiếu nại gì về thẩm quyền và trình tự, thủ tục ban hành các quyết định trên.

[2.2]. Về nội dung:

Dự án xây dựng đường đê tả sông Đ đoạn từ cầu Đ đến cầu P, huyện G nằm trong kế hoạch sử dụng đất của huyện G xác lập năm 2018, 2019, 2020, 2021, được UBND thành phố H phê duyệt tại Quyết định số 4310/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện G; Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 4/3/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện G; Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 27/2/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện G và Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện G.

Ngày 15/8/2016, UBND huyện G ban hành Quyết định số 6748/QĐ-UBND về việc phê duyệt chỉ giới đường đỏ 03 tuyến đường chân đê huyện G, tỷ lệ 1/500.

Ngày 19/12/2017, Hội đồng nhân dân thành phố H ban hành Văn bản số 678/HĐND-KTNS về việc chủ trương đầu tư Dự án.

Ngày 31/10/2019, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 9008/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án.

Ngày 16/10/2018, UBND huyện G ban hành Thông báo thu hồi đất số 2100/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án.

Ngày 19/11/2018, Công ty cổ phần T4 lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất sử dụng của hộ gia đình bà T tại thôn T, xã D: Diện tích hiện trạng là 212m^2; diện tích trong chỉ giới giải phóng mặt bằng là 29,1m^2; diện tích ngoài chỉ giới giải phóng mặt bằng là 183m^2.

Ngày 02/3/2020, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1247/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Xuân N1 tại thôn T,

xã D để thực hiện Dự án có nội dung: Thu hồi 29,1m^2 đất của bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn N tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 09 tại thôn T, xã D, huyện G.

Cùng ngày 02/03/2020, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1258/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn N để thực hiện Dự án có nội dung:

"1. Diện tích đất thu hồi: 29,1m^2.

2. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 6.713.775 đồng".

Thửa đất số 43, tờ bản đồ 09 do gia đình ông N, bà T sử dụng có nguồn gốc là đất 10% do UBND xã cấp cho vợ chồng ông, bà vào năm 1991 để sản xuất nông nghiệp, hiện không lưu được giấy tờ. Năm 2003, gia đình bà T tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xây dựng ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 20m^2 trên đất 10% này. Từ năm 2006 đến năm 2013, gia đình ông N, bà T cho ông Đỗ Hà B thuê đất làm nhà xưởng sản xuất. Sau đó ông B cho xây dựng thêm nhà xưởng phần đất trước ngôi nhà cấp 4 của gia đình ông N xây dựng năm 2003 để phục vụ sản xuất kinh doanh. Năm 2013, gia đình ông N, bà T đã cải tạo lại toàn bộ công trình nhà ở trên dất và các công trình phục vụ vào mục đích ở. Hiện nay các công trình nhà ở và công trình phụ vẫn được sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Bản đồ địa chính năm 1993-1994 do UBND xã D quản lý không thể hiện thửa đất sử dụng của hộ gia đình ông N, bà T vì là khu vực giáp ranh giữa hai tờ bản đồ thổ cư và thổ canh. Theo hồ sơ cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai, thửa đất do gia đình ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T sử dụng được Văn phòng Đ1 - Chi nhánh huyện G cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai số 8314/GXN-VPĐKĐĐGL ngày 28/12/2016 đối với thửa số 43, tờ bản đồ 09; diện tích 256,4m^2; sử dụng vào mục đích: Đất ở nông thôn; thời điểm sử dụng: sau 15/10/1993 trước 1/7/2004. Diện tích 256,4m^2 đất đăng ký sử dụng có 81m^2 không phù hợp với quy hoạch đất ở theo Quy hoạch phân khu đô thị N.

Ngày 29/7/2019 UBND xã D có xác nhận về nguồn gốc đất của hộ gia đình ông N, bà T: Thửa đất số 43, tờ bản đồ 09, gia đình bà T, ông N sử dụng có nguồn gốc là đất 10% do UBND xã cấp năm 1991 để sản xuất nông nghiệp, hiện không lưu được giấy tờ. Năm 2003, gia đình bà T tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xây dựng nhà ở. Trong đó, Diện tích hiện trạng 212,1m^2, giảm 44,3m^2 so với diện tích được cấp Giấy xác nhận đăng ký đất đai là do diện tích đất không phù hợp quy hoạch đất ở theo quy hoạch phân khu đô thị N; Diện tích thu hồi thực hiện dự án là 29,1m^2 là đất được đăng ký đất đai, nằm ngoài diện tích giao đất nông nghiệp năm 1991, sử dụng sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 nên không được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng quy định pháp luật; Diện tích ngoài chỉ giới GPMB là 183m^2 vẫn lớn hơn diện tích đất nông nghiệp mà ông N, bà T được giao, là đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông N, bà T.

Trên cơ sở đó, ngày 02/3/2020, UBND huyện G ban hành Quyết định số

1247/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 1258/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản gắn liền với đất cho gia đình ông N, bà T bị thu hồi đất tại thôn T, xã D để thực hiện Dự án. Theo phương án chi tiết, gia đình bà T không đủ điều kiện bồi thường diện tích 29,1m^2 bị thu hồi GPMB; các công trình trên đất được hỗ trợ 10% mức bồi thường; cây cối, hoa màu trên đất công được bồi thường bằng 50% theo đơn giá; tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 6.713.775 đồng. Cụ thể:

- Công trình được xây dựng trên đất vào năm 2003 và năm 2013 nêu trên là công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Căn cứ khoản 3 Điều 14 Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/03/2017 của UBND thành phố H về hỗ trợ nhà, công trình xây dựng không hợp pháp và hỗ trợ bằng 10% là đúng quy định.

- UBND huyện G bồi thường 50% đối với các cây trồng của hộ gia đình ông N, bà T là phù hợp với quy định tại Điều 18 Quyết định số 10/2017/QD-UBND ngày 29/03/2017 của UBND thành phố H.

Do đó, có cơ sở khẳng định Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND huyện G được ban hành đã đảm bảo quyền lợi của ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 4014/QĐ-UBND ngày 17/06/2020 của Chủ tịch UBND huyện G và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 2841/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H cùng có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông N, bà T là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 217/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được đối trừ với số tiền 600.000 đồng ông Đỗ Văn

N, bà Nguyễn Thị T đã nộp tại Biên lai số 0001449 ngày 20/02/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Xác nhận ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T đã thi hành xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Tuyển